**CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM**

Trụ sở chính: Tầng 11 - 12,Tòa nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, Tp.HCM.
CN Hà Nội: Tầng 14 - Tòa nhà Capital Tower, 109 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
CN Đà Nẵng: Phòng 1102, Tầng 11, Thành Lợi Building, 135 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng.

www.mitsubishi-electric.vn  www.facebook.com/mitsubishielectricvietnam  1800 58 58 33 (Miễn phí cuộc gọi đến)



Version 03-2023


MITSUBISHI ELECTRIC
*Changes for the Better*

Dòng điều hòa không khí

# GR

Thiết kế mới
hiện đại & sang trọng

Mitsubishi Electric Quality

**Đẳng cấp sang trọng**

Điều hòa không khí Mitsubishi Electric

## CÁNH GIÓ ĐÔI

2 cánh thổi gió vận hành tách biệt,
kết hợp với mắt thần cảm biến
mang luồng hơi lạnh trải đều khắp phòng.

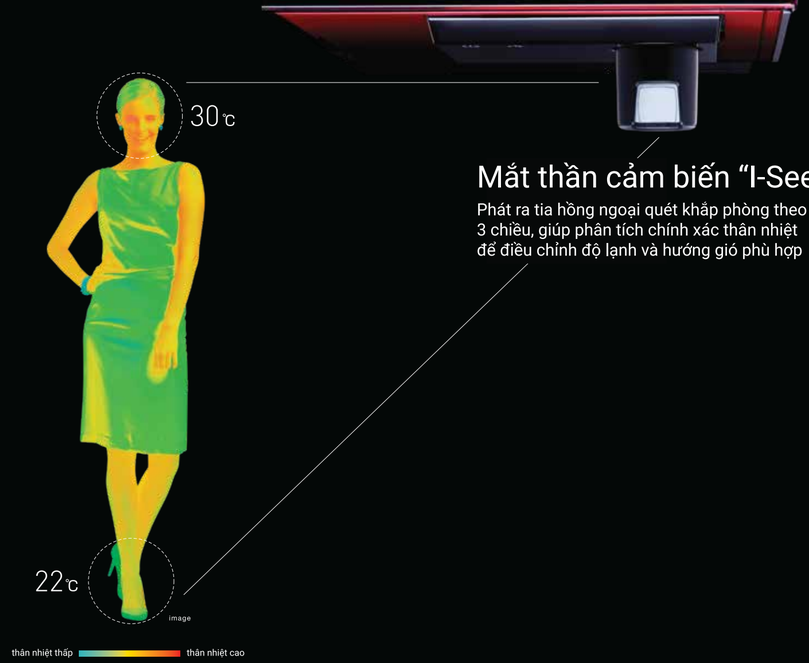


## Mắt thần cảm biến “I-See”

Phát ra tia hồng ngoại quét khắp phòng theo
3 chiều, giúp phân tích chính xác thân nhiệt
để điều chỉnh độ lạnh và hướng gió phù hợp

### Cánh quạt đôi

Thổi 2 luồng gió độc lập đến từng
cá nhân trong phòng.

Cùng lúc thổi gió đến vị trí
gần nhất và xa nhất

Điều hòa gió cho cả 2 tầng

### Chế độ “gió tự nhiên”

Luồng gió tự nhiên dàn trải
tạo sự thoải mái suốt ngày

### Chế độ gió “Tách / Hợp”

Hợp (Direct):
gió tập trung 1 hướng

Tách (Indirect):
gió thổi xung quanh và trải đều

### Nhận biết vắng mặt

Khi “i-See” nhận biết phòng không có người, máy sẽ tự động
giảm công suất hoạt động 10% sau 10 phút và 20% sau 60 phút.

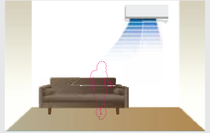

# LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN

Công nghệ chống bám bẩn độc quyền của Mitsubishi Electric giúp ngăn ngừa tích tụ bụi bẩn, khói thuốc và dầu mỡ.

# LƯỚI LỌC TĨNH ĐIỆN PLASMA

Bộ lọc trong thân máy phóng ra các tia tĩnh điện tạo thành một màng chắn điện trường giúp tiêu diệt vi rút, vi khuẩn, chất gây dị ứng...

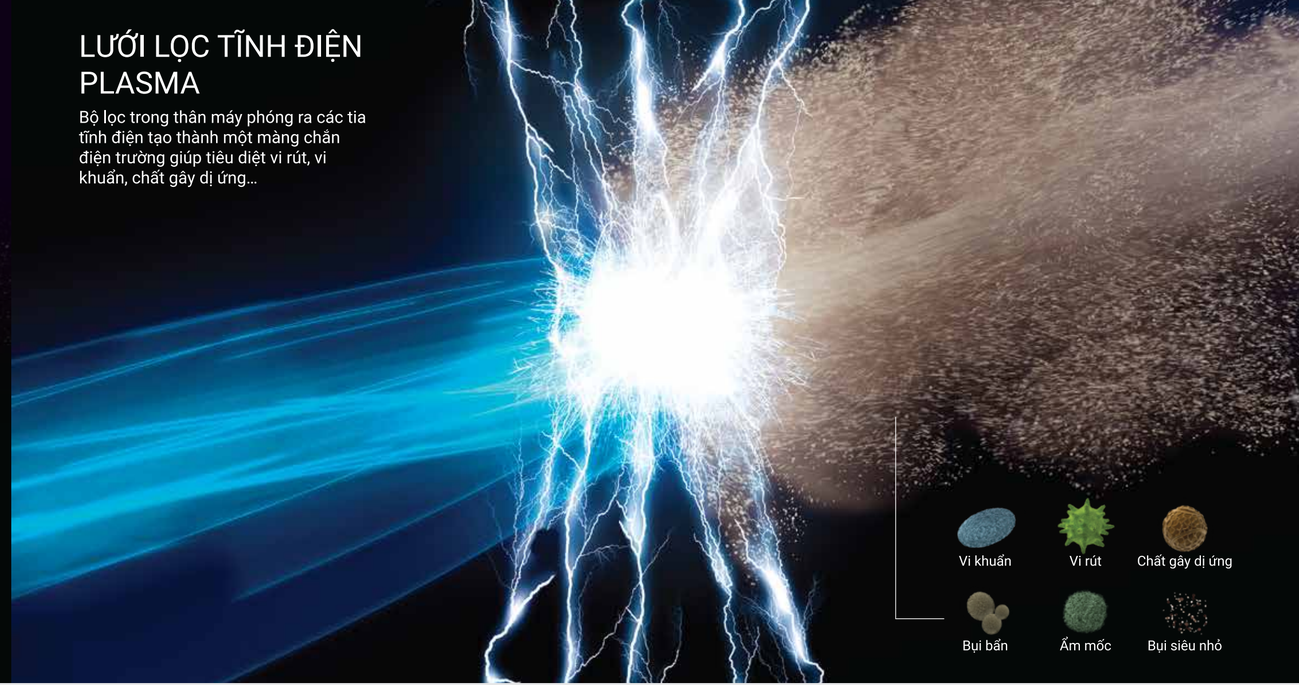


## Công nghệ lớp phủ tân tiến nhất

### Lớp phủ kép chống bám bẩn

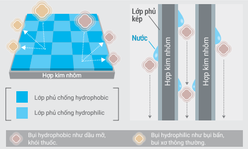


Dàn tản nhiệt sau **10 năm** sử dụng

Không lớp phủ kép | Có lớp phủ kép

Quạt lồng sóc sau **10 năm** sử dụng

Không lớp phủ kép | Có lớp phủ kép

Cửa thoát gió sau **10 năm** sử dụng

Không lớp phủ kép | Có lớp phủ kép

Công nghệ lớp phủ kép chống bám bẩn giúp ngăn ngừa tích tụ bụi bẩn, khói thuốc và dầu mỡ trên bề mặt, giúp thiết bị luôn sạch sẽ, tạo ra luồng gió trong lành, mát lạnh.

## Giữ cho phòng của bạn luôn thoải mái và sạch sẽ

### Điều hòa Mitsubishi Electric

Nhờ lưới lọc tĩnh điện plasma & lớp phủ kép chống bám bẩn giúp tiêu diệt và ngăn ngừa tích tụ bụi bẩn trong điều hòa nên loại bỏ toàn bộ các vấn đề bên.

### Nếu bên trong điều hòa có nhiều bụi bẩn

Bụi bẩn bám trong dàn lạnh lâu ngày tạo ra luồng hơi lạnh có mùi hôi và mang theo ẩm mốc, dẫn đến hao phí điện năng do hiệu suất hoạt động thấp.

# CÔNG NGHỆ INVERTER CỦA MITSUBISHI ELECTRIC

CSPF 7,51

Chỉ số CSPF của điều hòa không khí MSZ-LN25VF

## " Hiệu suất vượt trội – Tiết kiệm hiệu quả - Vận hành cực êm"

Với công nghệ tân tiến nhất, công nghệ Inverter của Mitsubishi Electric giảm thiểu việc tiêu thụ điện năng với chỉ số hiệu suất lạnh toàn mùa (CSPF) lên đến 7.51 nhờ kiểm soát tối ưu tần suất hoạt động của máy nén, giúp điều hòa hoạt động êm ái hiệu quả, mang lại sự thoải mái cho không gian sống của bạn. " Chất lượng vượt trội cùng chi phí vận hành cực thấp" - Đó là lời cam kết của tập đoàn Mitsubishi Electric.

Vật liệu nhựa PS-HI dày cao cấp giúp triệt tiêu tiếng ồn, độ rung động cơ & linh kiện bên trong khi hoạt động.

Hộp kim loại bảo vệ bo mạch giúp vận hành an toàn và phòng chống sự cố cháy nổ do chập mạch.

Gas lạnh R32 không phá hủy tầng Ô-zôn (ODP) và chỉ số làm nóng lên toàn cầu (GWP) chỉ bằng 1/3 so với Gas R410a. Tập đoàn Mitsubishi Electric không chỉ tiếp tục cải tiến công nghệ mà còn luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường trong tất cả các sản phẩm của mình bằng việc sử dụng Gas R32.

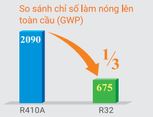


### Vi xử lý Inverter kết hợp điều khiển PAM

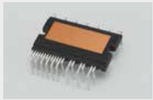

98% nguồn điện đầu vào được sử dụng hiệu quả.

### Quạt dàn nóng và Mô tơ quạt DC

Quạt dàn nóng

Thiết kế mới làm tăng tối đa hiệu suất giải nhiệt cho dàn nóng với tiếng ồn thấp.

Quạt mô tơ DC

Điều khiển quạt dàn nóng hoạt động với hiệu suất cao và tiết kiệm điện so với các dòng máy sử dụng mô tơ thông thường.

### Máy nén của Mitsubishi Electric

Là trái tim của điều hòa không khí. Sử dụng công nghệ độc quyền của Mitsubishi Electric,chúng tôi mang đến hiệu suất cao và ổn định nhất cho sản phẩm.

Poki – Poki Motor

Dây đồng được quấn xung quanh lõi sắt, tạo thành những khối nam châm liên kết nhau. Điều này làm giảm kích cỡ và tăng hiệu suất động cơ.

### Vỏ dàn nóng

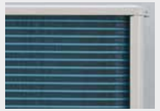

Một lớp phủ đặc biệt (Blue fin) được tráng lên hệ thống trao đổi nhiệt của dàn nóng giúp chống lại khả năng ăn mòn của muối biển.

Lớp sơn chống gỉ kết hợp với kết cấu thép mạ kẽm của vỏ dàn nóng giúp bảo vệ các bộ phận bên trong trước điều kiện môi trường khắc nghiệt.

# Mát lạnh siêu tốc

Làm lạnh nhanh luôn là tính năng thiết yếu nhất của máy điều hòa không khí. Tính năng "Mát lạnh siêu tốc" của MITSUBISHI ELECTRIC đem lại cho bạn những luồng gió mát lạnh ngay tức thì.

## Thay đổi nhiệt độ

[ Bình thường ] [Mát lạnh siêu tốc]

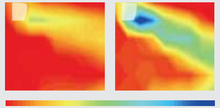

Nhanh chóng làm lạnh cho căn phòng với luồng thổi mạnh tối đa ở nhiệt độ thấp nhất trong vòng 2 phút sau khi vận hành.

Nóng hơn — Lạnh hơn

## Nút mát lạnh siêu tốc

Khi kích hoạt, chế độ vận hành trong 15 phút.

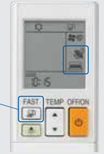


Hướng gió thổi có thể thay đổi tùy ý ngay cả khi đã kích hoạt chế độ.

# Cánh đảo gió 4 chiều

## Lên xuống / Trái phải

Cánh đảo gió 4 chiều tự động, có thể tùy chỉnh bằng bộ điều khiển một cách tiện lợi và thông minh

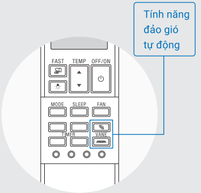


### Trái & phải

*Có trên MSY-GR50/60/71VF

Cánh đảo gió theo chiều ngang từ trái qua phải với 6 hướng thổi – có thể thiết lập đảo tự động

### Lên & xuống

Cánh đảo gió theo chiều dọc từ dưới lên với 5 hướng thổi – có thể thiết lập đảo tự động

# Vận hành êm ái

Độ ồn của dàn lạnh khi vận hành chỉ có 18dB(A)
mang đến một không gian yên tĩnh cho gia đình bạn.
( Model GR25 )

# Bộ điều khiển mới

Thiết kế hiện đại với màn hình hiển thị
to rõ dễ nhìn, cùng các phím chức năng thường dùng
được đặt ở vị trí thuận tiện.

## Công nghệ khí động học

Giúp điều hòa không khí dòng GR trở thành sản phẩm vận hành yên tĩnh nhất mà Mitsubishi Electric từng ra mắt.

### Quạt lồng sóc

Kỹ thuật thiết kế Quạt lồng sóc đặc biệt giúp ổn định luồng không khí được hút vào và đẩy ra cùng lúc bởi lồng quạt. Mang đến những luồng thổi mạnh mẽ nhưng yên tĩnh.

Mitsubishi Electric là hãng đầu tiên trên Thế giới phát minh ra điều hòa không khí treo tường "KIRIGA-MINE" sử dụng quạt lồng sóc vào năm 1968

### Thiết kế Khí động học tối ưu

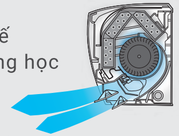

Giúp tối ưu hóa sức mạnh và hướng thổi của luồng gió nhờ thiết kế cánh đảo gió kép.

### Màn hình báo lỗi

Mã lỗi được hiển thị trên điều khiển để được chuẩn đoán nhanh chóng

*Để biết thêm chi tiết, vui lòng đọc thêm ở sách hướng dẫn sử dụng

### Màn hình với đèn LED và nút bấm phát sáng

Phím điều khiển bằng dạ quang giúp dễ dàng bật tắt đèn nền LED, mọi thao tác trong đêm sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết.

### Nút bấm đơn giản & trực quan

### Chiếc điều khiển "dành riêng" cho bạn

Thiết kế tiện dụng giúp chiếc điều khiển luôn nằm gọn trong bàn tay bạn.

# Luồng thổi rộng & xa

Mát lạnh khắp phòng nhờ luồng thổi rộng và xa lên đến 12m

## ECONO COOL

Tiết kiệm 20% điện năng tiêu thụ.

Luồng gió thổi xa lên đến 12 mét, thích hợp cho cả phòng khách.

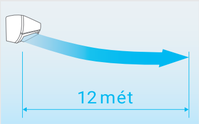


so sánh theo model

- MSY-GR25/35VF ····· 8m
- MSY-GR50/60/71VF ····· 12m

## Bộ lọc vi bụi (tùy chọn)

Loại bỏ hiệu quả hạt vi bụi chỉ 2.5PM

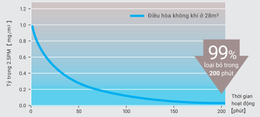


Hiệu quả loại bỏ vi bụi 2.5PM

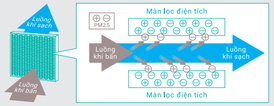


Loại bỏ hiệu quả hạt vi bụi chỉ 2.5PM để cung cấp luồng khí sạch

## Tiết kiệm điện thông minh

Econo Cool

Tính năng Econo cool tự động điều chỉnh hướng gió dựa trên nhiệt độ tại cửa gió và tăng hiệu quả tiết kiệm năng lượng lên 20%.

Chế độ làm lạnh thông thường

Tính năng **"Econo Cool"**

| | Thông thường | Tính năng Econo Cool |
|---|---|---|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 36°C | 36°C |
| Nhiệt độ cài đặt | 25°C | 27°C |
| Nhiệt độ cảm nhận | 30°C | 29.3°C |

***Đảm bảo thoải mái hơn thậm chí ngay cả khi nhiệt độ cao hơn 2°C so với cài đặt thông thường.***

MSZ-LN25VFR

MSZ-LN25VFB

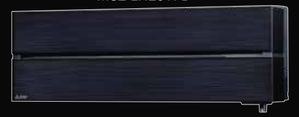

## DÒNG INVERTER HAI CHIỀU - SIÊU SANG TRỌNG

- SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN
- LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN
- MẮT THẦN CẢM BIẾN
- THIẾT KẾ CÁNH GIÓ ĐÔI

[ MUZ-LN25VF ]

★★★★★
TEM NĂNG LƯỢNG
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **2.6 kW (8,871 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **7.51**

MUZ-LN25VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSZ-LN25VF / MUZ-LN25VF | |
|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Sưởi ấm |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.6 (1.0 - 3.5) | 3.2 (0.8 - 4.2) |
| | | Btu / h | 8,871 (3,412 - 11,942) | 10,918 (2,730 - 14,330) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.53 | 0.64 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ 7.51 | |
| Môi chất lạnh | | | R32 | |
| Dòng điện vận hành | | A | 2.8 | 3.2 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | $m^3$/min | 11.9 | 13.7 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 890 x 307 x 233 | |
| | Dàn nóng | mm | 800 x 500 x 258 | |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 15.5 | |
| | Dàn nóng | kg | 35.5 | |
| Độ ồn | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 19 - 42 | 19 - 45 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 46 | 49 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.2 | |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | |

- PAM Inverter — Công nghệ PAM Inverter
- Econo Cool — Tiết kiệm điện thông minh
- I-See Sensor — Mắt thần cảm biến "I –See"
- Plasma — Màng lọc Plasma
- Fuzzy Logic — Chức năng Fuzzy logic "I Feel"
- Anti Mold — Màng lọc chống nấm mốc
- Dual Barrier Coating — Lớp phủ kép chống bám bẩn
- Cool Quick — Làm lạnh nhanh
- 24 — Hẹn giờ bật tắt 24 tiếng
- Auto Restart — Tự khởi động lại
- Blue Fin Anti Corrosion — Lớp phủ chống ăn mòn muối biển



MSZ-HT25/35/50VF

NEW

## DÒNG INVERTER HAI CHIỀU – SANG TRỌNG

TIẾT KIỆM ĐIỆN
LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN
VẬN HÀNH CỰC ÊM

[ MUZ-HT25VF ]

[ MUZ-HT35VF ]

[ MUZ-HT50VF ]

★★★★★
TEM NĂNG LƯỢNG
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **2.5 kW (8,530 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **4.9**

MSZ-HT25VF

★★★★★
TEM NĂNG LƯỢNG
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **3.3 kW ( 11,260 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.2**

MSZ-HT35VF

★★★★★
TEM NĂNG LƯỢNG
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **5.0 kW ( 17,060 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.3**

MSZ-HT50VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSZ-HT25VF / MUZ-HT25VF | | MSZ-HT35VF / MUZ-HT35VF | | MSZ-HT50VF / MUZ-HT50VF | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Sưởi ấm | Làm lạnh | Sưởi ấm | Làm lạnh | Sưởi ấm |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.5 (0.9-3) | 3.15 (0.7-3.5) | 3.3 (0.9-3.5) | 3.6 (0.9-4.1) | 5.0 (1.3-5.0) | 5.4 (1.4-6.5) |
| | | Btu / h | 8,530 (3,071-10,286) | 10,745 (2,388-11,942) | 11,260 (3,071-11,942) | 12,283 (3,071-13,989) | 17,060 (4,436-17,060) | 18,425 (4,777-22,178) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.8 | 0.87 | 1.17 | 0.995 | 2.05 | 1.48 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ 4.9 | | ★★★★★ 5.2 | | ★★★★★ 5.3 | |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | R32 | | R32 | |
| Dòng điện vận hành | | A | 3.7 | 4.1 | 5.4 | 4.8 | 9.0 | 6.5 |
| Lưu lượng gió *(Cao nhất)* | | $m^3$/min | 9.9 | 10.3 | 12.6 | 12.6 | 12.3 | 12.3 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 799 x 290 x 232 | | 799 x 290 x 232 | | 799 x 290 x 232 | |
| | Dàn nóng | mm | 699 x 538 x 249 | | 699 x 538 x 249 | | 800 x 550 x 285 | |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 9 | | 9 | | 10 | |
| | Dàn nóng | kg | 23 | | 24 | | 35 | |
| Độ ồn *(Thấp - Cao)* | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 22 - 43 | 22 - 43 | 22 - 45 | 22 - 45 | 28 - 46 | 28 - 46 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 50 | 50 | 50 | 50 | 51 | 51 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.5 | | 1.1 | | 2.2 | |
| Kích cỡ ống *(Đường kính ngoài)* | Gas | mm | 9.52 | | 9.52 | | 12.7 | |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | | 6.35 | | 6.35 | |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | | Dàn nóng | | Dàn nóng | |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | | 20 | | 20 | |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | | 12 | | 12 | |

- Anti Mold — Màng lọc chống nấm mốc
- Dual Barrier Coating — Lớp phủ kép chống bám bẩn (Line Flow Fan)
- PM 2.5 — Màng lọc PM 2.5 (Tùy chọn)
- Cool Quick — Làm lạnh nhanh
- Sleep — Chế độ ngủ
- Blue Fin Anti Corrosion — Lớp phủ chống ăn mòn muối biển
- Error Code — Báo lỗi trên remote

MSZ-HL25/35/50VA

## DÒNG INVERTER HAI CHIỀU – SANG TRỌNG

- THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI
- TIẾT KIỆM ĐIỆN
- VẬN HÀNH CỰC ÊM

[ MUZ-HL25/35VA ]

[ MUZ-HL50VA ]

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **2.5 KW (8,530 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **4.50**

MUZ-HL25VA

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **3.3 KW (11,260 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **4.82**

MUZ-HL35VA

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **5 KW (17,060 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.16**

MUZ-HL50VA

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSZ-HL25VA / MUZ-HL25VA | | MSZ-HL35VA / MUZ-HL35VA | | MSZ-HL50VA / MUZ-HL50VA | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Sưởi ấm | Làm lạnh | Sưởi ấm | Làm lạnh | Sưởi ấm |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.5 (1.3-3.0) | 3.15 (0.9-3.5) | 3.3 (1.4-3.5) | 3.6 (1.1-4.1) | 5.0 (1.3-5.0) | 5.4 (1.4-6.5) |
| | | Btu / h | 8,530 (4,346-10,236) | 10,745 (3,071-11,942) | 11,260 (4,777-11,942) | 12,283 (3,753-13,989) | 17,060 (4,436-17,060) | 18,425 (4,777-22,178) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.73 | 0.87 | 1.24 | 0.99 | 2.05 | 1.48 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ 4.50 | | ★★★★★ 4.82 | | ★★★★★ 5.16 | |
| Môi chất lạnh | | | R410a | | R410a | | R410a | |
| Dòng điện vận hành | | A | 3.7 | 4.4 | 5.9 | 5.0 | 9.5 | 7 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | m³/min | 9.5 | 10 | 10.9 | 10.3 | 12.9 | 14.3 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 799 x 290 x 232 | | 799 x 290 x 232 | | 799 x 290 x 232 | |
| | Dàn nóng | mm | 699 x 538 x 249 | | 699 x 538 x 249 | | 800 x 550 x 285 | |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 9 | | 9 | | 9 | |
| | Dàn nóng | kg | 24 | | 25 | | 36 | |
| Độ ồn | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 22 - 43 | 23 - 43 | 22 - 45 | 23 - 44 | 28 - 45 | 27 - 47 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 50 | 50 | 50 | 51 | 50 | 50 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.5 | | 1.1 | | 2.1 | |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | | 9.52 | | 12.7 | |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | | 6.35 | | 6.35 | |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn lạnh | | Dàn lạnh | | Dàn lạnh | |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | | 20 | | 20 | |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | | 12 | | 12 | |

- PAM Inverter — Công nghệ PAM Inverter
- Econo Cool — Tiết kiệm điện thông minh
- Nano Platinum — Màng lọc Nano Platinum
- Màng lọc Enzyme chống dị ứng
- Single Coating — Lớp phủ chống bám bẩn
- Làm lạnh nhanh
- Hẹn giờ bật tắt 12 tiếng
- Auto Restart — Tự khởi động lại



MSY-GR25/35VF

MSY-GR50/60/71VF

## DÒNG INVERTER MỘT CHIỀU - SIÊU SANG TRỌNG

- TIẾT KIỆM ĐIỆN
- LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN
- VẬN HÀNH CỰC ÊM

[ MUY-GR25/35VF ]

[ MUY-GR50/60VF ]

[ MUY-GR71VF ]

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **2.8 kW (9,554 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **6.38**

MSY-GR25VF

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **3.7 kW (12,624 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.69**

MSY-GR35VF

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **5.2 kW (17,742 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.61**

MSY-GR50VF

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **6.0 kW (20,472 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.60**

MSY-GR60VF

★★★★★ TEM NĂNG LƯỢNG 5
*Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn*
CÔNG SUẤT: **7.1 kW (24,225 BTU/h)**
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): **5.10**

MSY-GR71VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSY-GR25VF / MUY-GR25VF | MSY-GR35VF / MUY-GR35VF | MSY-GR50VF / MUY-GR50VF | MSY-GR60VF / MUY-GR60VF | MSY-GR71VF / MUY-GR71VF |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.8 (1.1-3.4) | 3.7 (1.4-4.1) | 5.2 (1.8-6.0) | 6.0(1.8-6.7) | 7.1(1.8-7.8) |
| | | Btu / h | 9,554(3,753-11601) | 12,624(4,777-13,989) | 17,742(6,142-20,472) | 20,472(6,142-22,860) | 24,225(6,142-26,614) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.76 (0.23-1.07) | 1.08 (0.32-1.37) | 1.40 (0.34-1.84) | 1.79 (0.34-2.16) | 1.99 (0.33-2.61) |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ 6.38 | ★★★★★ 5.69 | ★★★★★ 5.61 | ★★★★★ 5.60 | ★★★★★ 5.10 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | R32 | R32 | R32 | R32 |
| Dòng điện vận hành | | A | 3.8 | 5.2 | 6.4 | 8.2 | 9.2 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | m³/min | 11.4 | 12.0 | 20.1 | 20.7 | 20.7 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 838x280x229 | 838x280x229 | 1,100x325x257 | 1,100x325x257 | 1,100x325x257 |
| | Dàn nóng | mm | 699x538x249 | 699x538x249 | 800x550x285 | 800x550x285 | 800x714x285 |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 10 | 10 | 17 | 17 | 17 |
| | Dàn nóng | kg | 21.5 | 25 | 31.5 | 35 | 38 |
| Độ ồn | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 18-24-31-38-42 | 19-24-31-38-43 | 27-33-38-44-49 | 27-36-41-45-51 | 28-36-41-45-53 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 47 | 49 | 52 | 55 | 57 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.7 | 1.4 | 1.1 | 1.6 | 2.3 |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | 9.52 | 12.7 | 12.7 | 12.7 |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | 20 | 20 | 20 | 30 |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | 12 | 12 | 12 | 15 |

- PAM Inverter — Công nghệ PAM Inverter
- Chức năng Fuzzy logic "I Feel"
- Anti Mold — Màng lọc chống nấm mốc
- Dual Barrier Coating — Lớp phủ kép chống bám bẩn
- Single Coating — Lớp phủ chống bám bẩn
- 12m — Luồng gió thổi xa và rộng
- SWING — Điều chỉnh hướng hướng ngang
- AUTO VANE — Điều chỉnh hướng hướng gió tự động
- Làm lạnh nhanh
- Hẹn giờ bật tắt 24 tiếng
- Auto Restart — Tự khởi động lại
- Blue Fin Air Saver Guarantee — Lớp phủ chống ăn mòn muối biển
- Back Light — Màn hình đèn led phát sáng trong bóng tối
- Error Code — Báo lỗi trên remote

NEW

## DÒNG INVERTER MỘT CHIỀU -SANG TRỌNG

- TIẾT KIỆM ĐIỆN
- LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN
- VẬN HÀNH CỰC ÊM

MSY-JW25/35/50VF

MSY-JW60VF

[ MUY-JW25VF ] [ MUY-JW35VF ] [ MUY-JW50VF ]

[ MUY-JW60VF ]

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 2.6 kW (8,871 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 5.29
MSY-JW25VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 3.6 kW (12,283 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 5.49
MSY-JW35VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 5.2 kW (17,742 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 5.09
MSY-JW50VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 6.6 kW (22,519 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 5.28
MSY-JW60VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSY-JW25VF / MUY-JW25VF | MSY-JW35VF / MUY-JW35VF | MSY-JW50VF / MUY-JW50VF | MSY-JW60VF / MUY-JW60VF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh |
| Công suất Danh định (Thấp - Cao) | | kW | 2.6 (0.8 - 2.7) | 3.6 (0.9 - 3.7) | 5.2 (1.3 - 5.3) | 6.6 (1.6 - 6.7) |
| | | Btu / h | 8,871 (2,730 - 9,212) | 12,283 (3,071-12,624) | 17,742 (4,436-18,084) | 22,519 (5,459-22,860) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.99 | 1.33 | 1.94 | 2.1 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ | ★★★★★ | ★★★★★ | ★★★★★ |
| | | | 5.29 | 5.49 | 5.09 | 5.28 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | R32 | R32 | R32 |
| Dòng điện vận hành | | A | 5 | 6.4 | 8.9 | 9.7 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | $m^3$/min | 12.5 | 12.3 | 15.3 | 18.7 |
| Kích thước (Dài x Rộng x Sâu) | Dàn lạnh | mm | 838 x 280 x 228 | 838 x 280 x 228 | 838 x 280 x 228 | 923 x 305 x 262 |
| | Dàn nóng | mm | 660 x 454 x 235 | 699 x 538 x 249 | 800 x 550 x 285 | 800 x 714 x 285 |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 8 | 8.5 | 9 | 12.5 |
| | Dàn nóng | kg | 18 | 21 | 31.5 | 37 |
| Độ ồn (Thấp - Cao) | Dàn lạnh (Thấp nhất - Cao nhất) | dB(A) | 21 - 43 | 22 - 43 | 28 - 49 | 29 - 51 |
| | Dàn nóng (Cao nhất) | dB(A) | 50 | 51 | 52 | 55 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.5 | 1.2 | 2.0 | 2.0 |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | 9.52 | 12.7 | 12.7 |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | 20 | 20 | 30 |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | 12 | 12 | 15 |

- Anti Mold: Màng lọc chống nấm mốc
- Dual Barrier Coating: Lớp phủ kép chống bám bẩn (Line Flow Fan)
- PM 2.5: Màng lọc PM 2.5 (Tùy chọn)
- Màng lọc Enzyme chống dị ứng (Tùy chọn)
- AUTO VANE: Điều chỉnh hướng gió tự động (Model JW60)
- Cool Quick: Làm lạnh nhanh
- Sleep: Chế độ ngủ
- Blue Fin for Micro Defense: Lớp phủ chống ăn mòn muối biển
- Error Code: Báo lỗi trên remote



MSY-JP 25 / 35 / 50VF

MSY-JP 60VF

## DÒNG INVERTER MỘT CHIỀU -SANG TRỌNG

- TIẾT KIỆM ĐIỆN
- LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN
- VẬN HÀNH CỰC ÊM

[ MUY-JP 25VF ] [ MUY-JP 35VF ] [ MUY-JP 50VF ]

[ MUY-JP 60VF ]

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 2.6 kW (8,871 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 4.30
MSY-JP 25 VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 3.6 kW (12,283 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 4.32
MSY-JP 35 VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 5.2 kW (17,724 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 4.25
MSY-JP 50VF

TEM NĂNG LƯỢNG 5
Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 6.6 kW (22,519 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 4.26
MSY-JP 60VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MSY-JP25VF / MUY-JP25VF | MSY-JP35VF / MUY-JP35VF | MSY-JP50VF / MUY-JP50VF | MSY-JP60VF / MUY-JP60VF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh |
| Công suất Danh định (Thấp - Cao) | | kW | 2.6 (0.8 - 2.7) | 3.6 (0.9 - 3.7) | 5.2 (1.3 - 5.3) | 6.6 (1.6 - 6.7) |
| | | Btu / h | 8,871 (2,730 - 9,212) | 12,283 (3,071-12,624) | 17,742 (4,436-18,084) | 22,519 (5,459-22,860) |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.99 | 1.33 | 1.94 | 2.1 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★★★ | ★★★★★ | ★★★★★ | ★★★★★ |
| | | | 4.30 | 4.32 | 4.25 | 4.26 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | R32 | R32 | R32 |
| Dòng điện vận hành | | A | 5.0 | 6.4 | 8.9 | 9.7 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | $m^3$/min | 12.3 | 12.8 | 15.8 | 19 |
| Kích thước (Dài x Rộng x Sâu) | Dàn lạnh | mm | 838 x 280 x 228 | 838 x 280 x 228 | 838 x 280 x 228 | 923 x 305 x 250 |
| | Dàn nóng | mm | 660 x 454 x 235 | 699 x 538 x 249 | 800 x 550 x 285 | 800 x 714 x 285 |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 8 | 8.5 | 9 | 12.5 |
| | Dàn nóng | kg | 18 | 22.5 | 31.5 | 35 |
| Độ ồn | Dàn lạnh (Thấp nhất - Cao nhất) | dB(A) | 21 - 43 | 22 - 43 | 28 - 49 | 29 - 51 |
| | Dàn nóng (Cao nhất) | dB(A) | 50 | 51 | 52 | 55 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.4 | 1.2 | 2 | 2.1 |
| Kích cỡ ống | Gas | mm | 9.52 | 9.52 | 12.7 | 12.7 |
| (Đường kính ngoài) | Chất lỏng | mm | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | 20 | 20 | 30 |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 12 | 12 | 12 | 15 |

- PAM Inverter: Công nghệ PAM Inverter
- Econo Cool: Tiết kiệm điện thông minh
- Chức năng Fuzzy logic "I Feel"
- Anti Mold: Màng lọc chống nấm mốc
- Dual Barrier Coating: Lớp phủ kép chống bám bẩn
- Single Coating: Lớp phủ chống bám bẩn
- 12m: Luồng gió thổi xa và rộng
- Cool Quick: Làm lạnh nhanh
- Hẹn giờ bật tắt 12 tiếng
- Auto Restart: Tự khởi động lại
- Blue Fin Micro Defense: Lớp phủ chống ăn mòn muối biển

MS-JS25/35VF

MS-JS50VF

MS-JS60VF

## DÒNG TIÊU CHUẨN MỘT CHIỀU - SANG TRỌNG

- HIỆU SUẤT VẬN HÀNH CAO
- DỄ DÀNG VỆ SINH
- VẬN HÀNH CỰC ÊM
- LỚP PHỦ KÉP CHỐNG BÁM BẨN

[ MU-JS25/35VF ]

[ MU-JS50VF ]

[ MU-JS60VF ]

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 2.7 kW (9,212 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.72

MS-JS25VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 3.6 kW (12,283 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.71

MS-JS35VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 5.2 kW (17,742 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.45

MS-JS50VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 6.4 kW (21,837 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.52

MS-JS60VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MS-JS25VF / MU-JS25VF | MS-JS35VF / MU-JS35VF | MS-JS50VF / MU-JS50VF | MS-JS60VF / MU-JS60VF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.7 | 3.6 | 5.2 | 6.4 |
| | | Btu / h | 9,212 | 12,283 | 17,742 | 21,837 |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.77 | 1.03 | 1.6 | 1.93 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★ | ★★★ | ★★★ | ★★★ |
| | | | 3.72 | 3.71 | 3.45 | 3.52 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | R32 | R32 | R32 |
| Dòng điện vận hành | | A | 3.5 | 4.8 | 7.5 | 9.0 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | m³/min | 11.3 | 15.4 | 18.8 | 21.3 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 799 x 290 x 232 | 799 x 290 x 232 | 923 x 305 x 250 | 1100 x 325 x 238 |
| | Dàn nóng | mm | 718 x 525 x 255 | 718 x 525 x 255 | 800 x 550 x 285 | 840 x 880 x 330 |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 9 | 9.5 | 13 | 16 |
| | Dàn nóng | kg | 24.5 | 31.5 | 34 | 50.5 |
| Độ ồn | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 25 - 44 | 28 - 48 | 34 - 49 | 37 - 50 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 47 | 50 | 51 | 54 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.5 | 0.6 | 1.2 | 1.2 |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | 12.7 | 12.7 | 15.88 |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn lạnh | Dàn lạnh | Dàn lạnh | Dàn lạnh |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | 20 | 30 | 30 |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 10 | 10 | 10 | 10 |

- Tiết kiệm điện thông minh
- Chức năng Fuzzy logic "I Feel"
- Vệ sinh dễ dàng
- Màng lọc chống nấm mốc
- Lớp phủ kép chống bám bẩn
- Lớp phủ chống bám bẩn
- Luồng gió thổi xa và rộng
- Làm lạnh nhanh
- Hẹn giờ bật tắt 24 tiếng
- Tự khởi động lại
- Lớp phủ chống ăn mòn muối biển



MS-HP25/35VF

MS-HP50VF

MS-HP60VF

[ MU-HP25/35VF ]

[ MU-HP50VF ]

[ MU-HP60VF ]

## DÒNG TIÊU CHUẨN MỘT CHIỀU - BÁN SANG TRỌNG

- HIỆU SUẤT VẬN HÀNH CAO
- DỄ DÀNG VỆ SINH
- VẬN HÀNH CỰC ÊM

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 2.7 kW (9,212 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.72

MS-HP25VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 3.6 kW (12,283 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.71

MS-HP35VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 5.2 kW (17,742 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.45

MS-HP50VF

★★★ TEM NĂNG LƯỢNG — Nhiều sao hơn - Tiết kiệm hơn
CÔNG SUẤT: 6.4 kW (21,837 BTU/h)
HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF): 3.52

MS-HP60VF

| Tên model | | Dàn lạnh / Dàn nóng | MS-HP25VF / MU-HP25VF | MS-HP35VF / MU-HP35VF | MS-HP50VF / MU-HP50VF | MS-HP60VF / MU-HP60VF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | | | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh | Làm lạnh |
| Công suất Danh định *(Thấp - Cao)* | | kW | 2.7 | 3.6 | 5.2 | 6.4 |
| | | Btu / h | 9,212 | 12,283 | 17,742 | 21,837 |
| Tiêu thụ điện | | kW | 0.77 | 1.03 | 1.60 | 1.93 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | TCVN 7830 : 2015 | ★★★ | ★★★ | ★★★ | ★★★ |
| | | | 3.72 | 3.71 | 3.45 | 3.52 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | R32 | R32 | R32 |
| Dòng điện vận hành | | A | 3.5 | 4.8 | 7.5 | 9 |
| Lưu lượng gió (Cao nhất) | | m³/min | 11.3 | 15.4 | 18.8 | 21.3 |
| Kích thước *(Dài x Rộng x Sâu)* | Dàn lạnh | mm | 799 x 290 x 232 | 799 x 290 x 232 | 923 x 305 x 250 | 1100 x 325 x 238 |
| | Dàn nóng | mm | 718 x 525 x 255 | 718 x 525 x 255 | 800 x 550 x 285 | 840 x 880 x 330 |
| Trọng lượng | Dàn lạnh | kg | 9 | 9.5 | 13 | 15 |
| | Dàn nóng | kg | 24.5 | 31.5 | 34 | 50.5 |
| Độ ồn | Dàn lạnh *(Thấp nhất - Cao nhất)* | dB(A) | 25 - 44 | 28 - 48 | 34 - 49 | 37 - 50 |
| | Dàn nóng *(Cao nhất)* | dB(A) | 47 | 50 | 51 | 54 |
| Khả năng hút ẩm | | ℓ/h | 0.5 | 0.6 | 1.2 | 1.2 |
| Kích cỡ ống (Đường kính ngoài) | Gas | mm | 9.52 | 12.7 | 12.7 | 15.88 |
| | Chất lỏng | mm | 6.35 | 6.35 | 6.35 | 6.35 |
| Nguồn cấp điện | | | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng | Dàn nóng |
| Độ dài đường ống tối đa | | m | 20 | 20 | 30 | 30 |
| Chênh lệch độ cao tối đa | | m | 10 | 10 | 10 | 10 |

- Tiết kiệm điện thông minh
- Chức năng Fuzzy logic "I Feel"
- Vệ sinh dễ dàng
- Màng lọc chống nấm mốc
- Lớp phủ chống bám bẩn
- Luồng gió thổi xa và rộng
- Làm lạnh nhanh
- Hẹn giờ bật tắt 24 tiếng
- Tự khởi động lại
- Lớp phủ chống ăn mòn muối biển

# Mitsubishi Electric Quality

MEQ (Mitsubishi Electric Quality) là biểu tượng của sự thay đổi không ngừng để nâng cao chất lượng, sự tinh xảo trong từng chi tiết, sự tận tâm trong việc phát triển & sản xuất những thiết bị điện gia dụng thân thiện với môi trường, những sản phẩm công nghiệp đáng kinh ngạc, hệ thống cơ sở hạ tầng công cộng chắc chắn và những công nghệ không gian truyền cảm hứng. Vì thế, khi thấy biểu tượng MEQ, bạn biết rằng một sản phẩm chất lượng đã được tạo ra.

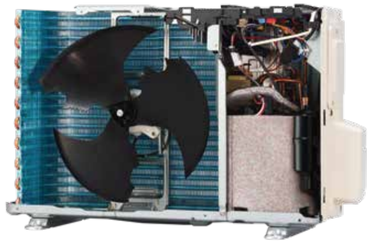

## PHÁT TRIỂN

Lường trước việc sử dụng sản phẩm trong những điều kiện khắc nghiệt trên toàn thế giới, tại Mitsubishi Electric chúng tôi đã thiết lập những quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm khắc trên từng sản phẩm.

## THIẾT KẾ

Để đảm bảo việc sử dụng sản phẩm trong một thời gian dài, Mitsubishi Electric đã lựa chọn những nguyên liệu bền bỉ chất lượng cao, và đầu tư kỹ lưỡng vào việc thiết kế và lắp ráp sản phẩm.

Hộp kim loại bảo vệ bo mạch giúp vận hành an toàn và phòng chống sự cố cháy nổ do chập mạch.

Lớp phủ đặc biệt trên bo mạch phòng chống những hư hại do độ ẩm hay côn trùng.

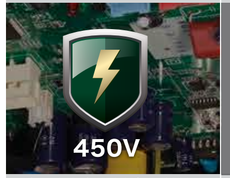


Bảng mạch điện của Mitsubishi Electric có thể chịu được điện áp cao đến 450V

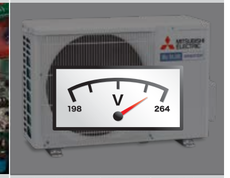


Công nghệ Inverter của Mitsubishi Electric có thể hoạt động êm ái trong dải điện áp từ 198V – 264V.

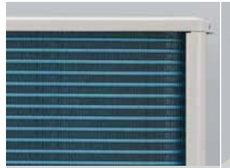

Một lớp phủ đặc biệt (Blue fin) được tráng lên hệ thống trao đổi nhiệt của dàn nóng giúp chống lại khả năng ăn mòn của muối biển.

Lớp sơn chống gỉ kết hợp với kết cấu thép mạ kẽm của vỏ dàn nóng giúp bảo vệ các bộ phận bên trong trước điều kiện môi trường khắc nghiệt.

## SẢN XUẤT

Mitsubishi Electric áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao một cách hiệu quả. Đồng thời trên từng khâu sản xuất, tất cả những sản phẩm đều được kiểm tra bởi những chuyên gia nhiều kinh nghiệm.